

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2021/DS-PT
Ngày 20 - 10 - 2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chê Linh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trang Thu

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DSST ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 268/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Thái Minh T; cư trú tại: Số 48/2, Khu vực S, đường B, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Nguyễn Thị Thúy P; cư trú tại: Số 48/2, Khu vực S, đường B, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của ông Thái Minh T: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1983; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2021).

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1937 (chết ngày 15/4/2015).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị S:

1. Ông Huỳnh Phú N1; cư trú tại: Số 47/2, Khu vực S, đường B, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Huỳnh Hữu N2; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Bà Huỳnh Ngọc H; cư trú tại: Số 242A, Ấp 2, T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Huỳnh Ngọc M; cư trú tại: Số 51/5/12/9, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Phú N1: Ông Phạm Văn C; cư trú tại: H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang là Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Văn C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Hữu N2, bà Huỳnh Ngọc H, bà Huỳnh Ngọc M: Ông Huỳnh Phú N1; cư trú tại: Số 47/2, Khu vực S, đường B, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền các ngày 08/4/2016, 11/5/2016).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Kim A; cư trú tại: Số 47/2, Khu vực S, đường B, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Huỳnh Anh C; cư trú tại: Số 47/2, Khu vực S, đường B, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: Ông Huỳnh Phú N1 là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Huỳnh Thị S và là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Hữu N2, bà Huỳnh Ngọc H, bà Huỳnh Ngọc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy P và ông Thái Minh T trình bày:

Nguồn gốc đất, trước đây bà ngoại của bà P là bà Dương Thị A có cho gia đình ông Huỳnh Phú N1 ở nhờ trên phần đất của gia đình. Sau khi bà P lập gia đình, bà A có làm giấy tay cho bà phần đất của gia đình, trong đó có phần đất ông N1 hiện đang ở. Từ năm 1990, bà có nhờ chính quyền địa phương giải quyết để ông N1 trả lại phần đất mà gia đình ông N1 đang ở nhưng ông N1 vẫn không thực hiện.

Qua nhiều lần hòa giải, bà P đồng ý để lại một phần đất cho hộ ông N1 ở ổn định và phần đất còn lại trả gia đình bà cầm ranh, đo đạc lại. Ngày 27/6/2005 gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 446498, diện tích 273,3m² (đất ở đô thị), thửa số 68, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại số 48/2 Khu vực S, đường B, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ do bà P và ông T đứng tên.

Ngày 01/11/2013 hộ ông N1 san lấp và lấn chiếm sang phần đất của gia đình bà. Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả phần đất lấn chiếm diện tích ngang 5,8m x dài 6,8m = 39,44m².

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Huỳnh Thị S – ông Huỳnh Phú N1 – ông N1 cũng là đại diện ủy quyền của ông N2, bà H, bà M có ý kiến như sau:

Nguồn gốc đất là do ông bà ngoại của ông N1 là ông Huỳnh Văn C và bà Nguyễn Thị C để lại cho mẹ ông là bà Huỳnh Thị S. Gia đình ông ở trên phần đất này có diện tích là 162m^2 và đóng thuế hàng năm. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông chưa có điều kiện để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 20/01/1999 ông có ký tờ chuyển nhượng phần đất nêu trên ở phần phía sau nhà của ông cho ông T và bà P diện tích 15m^2 (ngang 6m x dài 2.5m), ông T, bà P đã trả tiền xong. Sau đó, gia đình ông tháo dỡ tole ở bên hông để làm đường đi nội bộ cho các hộ phía sau ngang 3m x dài 12m = 36m^2 . Tổng diện tích gia đình ông sử dụng thực tế còn 111m^2 .

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm, bị đơn không đồng ý vì bị đơn không có lấn chiếm.

Theo đơn phản tố ngày 24/6/2014 bà Huỳnh Thị S yêu cầu như sau:

Năm 1960 cha bà S là ông Huỳnh Văn C khai hoang được phần đất có diện tích 162m^2 . Từ đó gia đình bà sử dụng ổn định cho đến nay và có đóng thuế hàng năm đầy đủ. Năm 2005 nguyên đơn tự ý kê khai và giả mạo chữ ký ông Huỳnh Phú N1 để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã ảnh hưởng trực tiếp đến gia đình bà. Đó là hợp thức hóa luôn đường đi công cộng vào phần đất của bà, cụ thể như sau: phần đất trước sân nhà bà có diện tích $6,2\text{m} \times 5,60\text{m} = 32,72\text{m}^2$. Phần đất này được thể hiện trong Quyết định số 6306/QĐ-CT-UB ngày 13/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ (cũ); phần đất con hẻm ngang $2,7\text{m} \times \text{dài } 16,6\text{m} = 44,82\text{m}^2$. Qua đó, bà S yêu cầu nguyên đơn trả lại phần đất trước nhà bà có diện tích $34,72\text{m}^2$ và phần diện tích con hẻm công cộng $44,82\text{m}^2$. Ngày 08/9/2015 bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với yêu cầu nguyên đơn giao trả phần diện tích đất con hẻm công cộng $44,82\text{m}^2$. Chỉ yêu cầu nguyên đơn trả lại phần đất trước nhà bà diện tích $34,72\text{m}^2$, phần đất này nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo đơn phản tố ngày 12/04/2017 những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị S gồm: ông Huỳnh Hữu N2, Huỳnh Phú N1, bà Huỳnh Ngọc H, bà Huỳnh Ngọc M yêu cầu như sau:

Do gia đình đã đóng thuế đất cho Nhà nước tổng diện tích 162m^2 và tại Quyết định số 6306 ngày 13/11/2003 của Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ có nêu “ngày 08/10/2002 Ban địa chính Ủy ban thành phố kết hợp với UBND phường B đo đạc hiện trạng đất của hộ ông Huỳnh Phú N1 có diện tích $5,80\text{m} \times 10\text{m} = 58\text{m}^2$, sân trước nhà $6,20\text{m} \times 5,60\text{m} = 34,72\text{m}^2$. Cho thấy UBND quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 446498 ngày 27/6/2005 cho ông T, bà P là bao gồm cả phần đất diện tích $34,72\text{m}^2$ là không đúng. Do đó, nay các ông bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên của nguyên đơn bà P, ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DSST ngày 30 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân quận B đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Minh T và bà Nguyễn Thị Thúy P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn bà Huỳnh Thị S (mất ngày 15/4/2015). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: ông Huỳnh Phú N1, ông Huỳnh Hữu N2, bà Huỳnh Ngọc H và bà Huỳnh Ngọc M.

1. Buộc ông Huỳnh Phú N1 trả lại phần đất 30,5 m² tại vị trí thửa số 68 theo Trích đo địa chính số 342/ĐC ngày 28/5/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – quận B (gửi kèm Trích đo địa chính).

Buộc ông Thái Minh T và bà Nguyễn Thị Thúy P chuyển nhượng lại ông Huỳnh Phú N1 phần đất 6.8m², ngang 1m, dài 6.8m từ lộ kéo thẳng đến vị trí nhà của ông N1 (từ lộ nhìn vào phía tay trái, đất giáp với thửa 67), tại vị trí thửa số 68 theo Trích đo địa chính số 342/ĐC ngày 28/5/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – quận B (gửi kèm Trích đo địa chính).

Buộc ông N1 có trách nhiệm trả lại giá trị đất cho nguyên đơn bà P, ông T với số tiền là 48.800.000 đồng (bốn mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng).

Buộc nguyên đơn ông T, bà P có trách nhiệm trả giá trị tiền tôn tạo đối với phần sân lán xi măng cho ông N1 số tiền là 3.355.000 đồng (ba triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

2. Bác yêu cầu đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Huỳnh Thị S – người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: ông N1, ông N2, bà H và bà M về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà P, ông T và buộc nguyên đơn bà P, ông T trả lại diện tích đất 34,72m² tại thửa đất số 68 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB446498 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 27/6/2005 cho ông T, bà P.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 14 tháng 4 năm 2021, bị đơn ông Huỳnh Phú N1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà P trong phần đất của gia đình bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bị đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân quận B vào tham gia tố tụng. Trong trường hợp này, bị đơn có yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nhưng Tòa án nhân dân quận B giải quyết vụ án là không đúng. Thông báo số 04 ngày 25/5/1999 của Ủy ban nhân dân phường B không có giá trị về mặt pháp lý. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có thừa nhận quan hệ thuê đất với bị đơn. Do đó, áp dụng chính sách đất đai sau giải phóng, Nhà nước tịch thu toàn bộ đất cho

thuê. Tuy nhiên, bị đơn đã sử dụng phần đất ổn định trên 30 năm nên đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa:

Về tố tụng: Hoạt động tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, qua phân tích các tình tiết, sự kiện của vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng, phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Tại thời điểm nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N1 có ký giáp ranh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn là có căn cứ.

Từ những căn cứ trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy, nguyên đơn và bị đơn là các chủ sử dụng đất liền kề. Nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khởi kiện đòi bị đơn trả lại đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

[2] Thấy rằng, việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các bên đã xảy ra trước năm 1999. Theo Thông báo số 04/TB.UB.99 ngày 25/5/1999 của Ủy ban nhân dân phường B (Bút lục số 38), Bản vẽ hiện trạng đính kèm (Bút lục số 37) và Thông báo số 10 ngày 23/4/2001 của Ủy ban nhân dân phường B thì phần đất tranh chấp chính là phần đất được đánh số (1) và (2) của bản vẽ. Vị trí phần đất tranh chấp là tiếp giáp Hương lộ 28. Theo đó, phần đất đánh số (1) được xác định là đất của bà Nguyễn Thị N (mẹ bà P), phần đất đánh số (2) được xác định là đất của bà N cho ông N1 mượn. Kết quả hòa giải tại phường xã xác định (mục 1 của Thông báo số 04 nêu trên) thể hiện: Ông N1 thống nhất trả lại cho bà N phần đất đánh số (1) đồng thời bà N cho ông N1 tạm mượn phần đất đánh số (2) để buôn bán ổn định cuộc sống. Như vậy, kết quả hòa giải đó đã xác định các phần đất số (1) và số (2) thuộc quyền sử dụng của mẹ bà P. Đối chiếu sơ đồ tại Trích đo địa chính số 342/ĐC ngày 28/5/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận B (Bút lục số 448) thì phần đất tranh chấp này chính là thửa 68¹, đồng thời cũng là thửa 110 của Sơ đồ hiện trạng số 74/ĐC ngày 22/8/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận Bình Thủy.

[3] Tranh chấp quyền sử dụng đất của các bên đã được giải quyết bởi cơ quan hành chính (Thông báo số 04; Thông báo số 10; Quyết định 6306). Theo

đó, quyền sử dụng đất của các bên đã được xác định, nguyên đơn thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất là trên cơ sở các văn bản giải quyết đó. Vì vậy, người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đặt ra vấn đề áp dụng pháp luật về quản lý đất đai sau giải phóng là chưa phù hợp. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã thẩm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn. Qua đó cho thấy không có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản hành chính này nên không phát sinh thẩm quyền hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án là không trái thẩm quyền về cấp xét xử.

[4] Như nhận định trên, phần đất có đánh số (1) và số (2) của Bản vẽ hiện trạng nêu trên xác định mẹ bà P là người có quyền sử dụng đất. Đến năm 2005, khi bà P làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì phần đất trên được cấp cho bà P là phù hợp với kết quả hòa giải tranh chấp đất đai năm 1999. Bên cạnh đó, hiện trạng đất cấp cho bà P cũng đã được ông N1 ký tên (việc ký tên đã được giám định chữ ký như cấp sơ thẩm nhận định). Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất trên là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Trách nhiệm giao trả thuộc về những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn nên có điều chỉnh cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm.

[5] Đối chiếu Sơ đồ hiện trạng số 74/ĐC ngày 22/8/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B, Trích đo bản đồ địa chính số 342/ĐC ngày 28/5/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai quận B với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn thấy rằng Trích đo bản đồ địa chính số 342/ĐC ngày 28/5/2014 có kích thước phù hợp hơn nên Tòa cấp sơ thẩm sử dụng Trích đo này để giải xác định là có căn cứ.

[6] Trong các phán quyết của Tòa án nhân dân quận B, Tòa án buộc nguyên đơn nhượng lại cho bị đơn phần đất có chiều ngang 1 mét để mở lối đi nhưng nguyên đơn không kháng cáo. Theo sơ đồ hiện trạng, nếu buộc bị đơn giao trả phần đất tranh chấp thì bị đơn không còn lối đi nào khác. Để đảm bảo nguyên tắc giải quyết dứt điểm vụ án, phần giải quyết về lối đi cũng được giữ nguyên. Tuy nhiên, việc xác định diện tích lối đi là $6,8 \text{ m}^2 (= 1\text{m} \times 6,8\text{m})$ sẽ không chính xác vì hình thể lối đi không phải là hình chữ nhật. Do vậy, cách tuyên xác định lối đi chỉ nên xác định về hình thể mà không xác định về diện tích sẽ thuận lợi hơn trong giai đoạn thi hành án.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm, bị đơn được miễn án phí nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn phải giao trả lại thửa đất 68¹ theo Trích đo bản đồ địa số 342/ĐC ngày 28/5/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận B (có trừ đi phần đất làm lối đi cho gia đình ông N1 được xác định sau đây).

Phần đất làm lối đi thuộc quyền sử dụng của gia đình ông N1 nằm trong thửa đất số 68¹ có chiều ngang 1 mét, chiều dài 6,8 mét cặp theo cạnh có kích thước 6,8 mét giáp với thửa đất số 67 (Trích đo bản đồ địa số 342/ĐC ngày 28/5/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận B).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất (làm lối đi) với số tiền là 48.800.000 đồng (Bốn mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn có trách nhiệm hoàn trả cho ông Huỳnh Phú N1 giá trị phần sân lảng xi măng với số tiền là 3.355.000 đồng (Ba triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

2. Bác yêu cầu đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà P, ông T và buộc nguyên đơn bà P, ông T trả lại diện tích đất 34,72m² tại thửa đất số 68 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB446498 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 27/6/2005 cho ông T, bà P.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Phú N1, ông Huỳnh Hữu N2, bà Huỳnh Ngọc H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 007324 ngày 08/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ. Ông Huỳnh Phú N1, ông Huỳnh Hữu N2, bà Huỳnh Ngọc H, bà Huỳnh Ngọc M được nhận lại 960.000 đồng (Chín trăm sáu chục nghìn đồng) theo biên lai thu số 005381 ngày 15/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ.

Nguyên đơn được nhận lại 975.000 đồng (chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005058 ngày 08/01/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ.

- Về chi phí giám định, định giá tài sản và lệ phí trích đo địa chính: Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Chi phí đo đạc trong các lần khác nhưng không thực hiện được việc đo đạc là 4.500.000 đồng ông N1 phải chịu – đã thực hiện xong. Chi phí giám định chữ ký là 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) ông N1 phải chịu – đã thực hiện xong.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Phú N1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 005157 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND. TP. Cần Thơ;
- TAND quận B;
- Chi cục THADS quận B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chế Linh

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa